DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN**
**ĐỨC LONG GIA LAI**
**02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
## QUÝ 2 NĂM 2016

**NĂM 2016**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Ngày 30 tháng 06 năm 2016**

**Mẫu số B 01-DN/HN**
*Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC*
*Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính*

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **3.259.909.417.753** | **3.135.385.580.757** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5 | **138.434.003.271** | **220.107.949.123** |
| 1. | Tiền | 111 | | 97.705.030.291 | 96.121.254.089 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40.728.972.980 | 123.986.695.034 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **581.643.768.334** | **837.264.666.667** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6a | 264.000.000.000 | 264.000.000.000 |
| 2. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6b | 317.643.768.334 | 573.264.666.667 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **2.017.887.979.882** | **1.523.713.012.610** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 685.990.913.384 | 421.320.582.095 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 230.961.124.790 | 196.979.291.054 |
| 3. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9a | 901.939.649.041 | 701.001.957.372 |
| 4. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10a | 210.152.213.402 | 217.129.586.506 |
| 5. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (11.165.123.548) | (12.727.607.230) |
| 6. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 9.202.813 | 9.202.813 |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **12** | **516.758.185.946** | **535.383.509.352** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 530.543.433.559 | 555.758.377.420 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (13.785.247.613) | (20.374.868.068) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **5.185.480.320** | **18.916.443.005** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13a | 533.201.949 | 1.201.639.542 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.148.416.464 | 17.209.941.556 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 21a | 503.861.907 | 504.861.907 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **3.766.080.051.159** | **3.680.221.906.917** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **213.886.209.705** | **182.708.702.723** |
| 1. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 9b | 188.458.220.300 | 157.343.713.318 |
| 2. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 10b | 25.427.989.405 | 25.364.989.405 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **2.565.632.017.428** | **2.536.676.671.940** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 2.500.468.053.691 | 2.472.217.311.059 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 2.883.225.717.093 | 2.837.238.847.437 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (382.757.663.402) | (365.021.536.378) |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 65.163.963.737 | 64.459.360.881 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 167.973.225.625 | 166.169.051.175 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (102.809.261.888) | (101.709.690.294) |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | **16** | **109.378.317.459** | **108.928.078.646** |
| | - Nguyên giá | 231 | | 124.210.456.151 | 121.311.884.456 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (14.832.138.692) | (12.383.805.810) |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **501.151.346.839** | **460.347.766.841** |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 17 | 501.151.346.839 | 460.347.766.841 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **49.374.746.193** | **41.337.243.414** |
| 1. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 6c | 26.590.515.007 | 26.450.981.778 |
| 2. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6d | 24.971.500.000 | 15.751.500.000 |
| 3. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 6d | (2.187.268.814) | (2.265.238.364) |
| 4. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 6b | - | 1.400.000.000 |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **326.657.413.535** | **350.223.443.353** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13b | 39.383.767.124 | 41.474.594.822 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 28a | 16.350.284.177 | 18.164.978.676 |
| 3. | Lợi thế thương mại | 269 | 18 | 270.923.362.234 | 290.583.869.855 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **7.025.989.468.912** | **6.815.607.487.674** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

**Ngày 30 tháng 06 năm 2016**

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **Nợ phải trả** | **300** | | **4.390.936.719.827** | **4.659.167.400.422** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.330.496.481.713** | **1.201.278.547.823** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 609.939.495.557 | 609.145.972.928 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 20 | 35.465.899.348 | 40.826.783.914 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 313 | 21b | 61.776.954.225 | 51.611.529.683 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 20.525.565.582 | 24.575.230.736 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 22 | 56.436.717.963 | 44.274.125.874 |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 23 | 59.645.455 | 496.919.698 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 24a | 80.503.264.588 | 113.132.159.636 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 25a | 466.190.470.803 | 317.745.315.095 |
| 9. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (401.531.808) | (529.489.741) |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **3.060.440.238.114** | **3.457.888.852.599** |
| 1. | Phải trả dài hạn khác | 337 | 24b | 59.836.670.351 | 74.595.230.845 |
| 2. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 25b | 2.995.462.207.526 | 2.915.632.941.375 |
| 3. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | 438.110.772.258 |
| 4. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 28b | 561.789.954 | 2.629.387.586 |
| 5. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 4.579.570.283 | 26.920.520.535 |
| **B.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.635.052.749.085** | **2.156.440.087.252** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **2.635.052.749.085** | **2.156.440.087.252** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 27 | 2.191.861.170.000 | 1.691.861.170.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.191.861.170.000 | 1.691.861.170.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 27 | 94.556.338.328 | 49.928.104.500 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | 27 | - | 94.188.783.378 |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 27 | - | 8.977.680.000 |
| 5. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 27 | 4.630.545.607 | 10.031.813.727 |
| 6. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 27 | 6.196.436.959 | 11.134.542.824 |
| 7. | Lợi nhuận sau thuế CPP | 421 | 27 | 193.568.427.530 | 133.480.076.884 |
| | - LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 136.335.976.364 | 50.799.105.763 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 57.232.451.166 | 82.680.971.121 |
| 8. | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 144.239.830.661 | 156.837.915.939 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | 440 | | **7.025.989.468.912** | **6.815.607.487.674** |

| Tổng Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập biểu |
|---|---|---|
| Phạm Anh Hùng | Vũ Thị Hải | Nguyễn Thị Phương Thủy |

*Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2016*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016**

**Mẫu số B 02-DN/HN**
*Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC*
*Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay chưa soát xét VND | Năm trước đã soát xét VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 29 | 728.494.658.305 | 362.407.023.647 | 1.218.420.951.305 | 703.031.614.531 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | | - | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ | 10 | 29 | 728.494.658.305 | 362.407.023.647 | 1.218.420.951.305 | 703.031.614.531 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 30 | 532.477.195.181 | 326.591.882.371 | 926.723.962.357 | 634.477.294.912 |
| **5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ** | **20** | | **196.017.463.124** | **35.815.141.276** | **291.696.988.948** | **68.554.319.619** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 16.148.643.578 | 20.516.735.011 | 43.981.575.270 | 58.603.412.580 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 32 | 99.398.580.692 | 33.872.405.025 | 175.771.894.854 | 64.019.187.833 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | 85.959.415.362 | 32.861.085.605 | *162.328.522.882* | 63.007.868.413 |
| 8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh | 24 | | 76.791.000 | (363.143.490) | 139.533.229 | (78.837.741) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 33a | 5.119.778.021 | 612.793.393 | 10.174.359.966 | 1.235.199.022 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33b | 37.247.791.255 | 11.742.468.670 | 58.791.352.375 | 20.044.146.131 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt** | **30** | | **70.476.747.734** | **9.741.065.709** | **91.080.490.252** | **41.780.361.472** |
| | | | - | | | |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 34 | 51.993.912 | 201.952 | 578.445.556 | 13.018.316 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 35 | 6.539.468.461 | 1.035.607.826 | 6.853.208.192 | 1.572.346.302 |
| **14. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(6.487.474.549)** | **(1.035.405.874)** | **(6.274.762.636)** | **(1.559.327.986)** |
| | | | - | | | |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | **36** | **63.989.273.185** | **8.705.659.835** | **84.805.727.616** | **40.221.033.486** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 36 | 14.676.782.480 | 4.786.340.068 | 18.578.108.690 | 12.606.671.284 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 36 | (593.859.962) | (5.582.926.647) | (520.373.461) | (7.779.319.087) |
| **18. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | **36** | **49.906.350.667** | **9.502.246.414** | **66.747.992.387** | **35.393.681.289** |
| 19. LNST của cổ đông công ty mẹ | 61 | 36 | 45.787.694.903 | 9.243.391.011 | 57.232.451.166 | 33.714.727.273 |
| 20. LNST của cổ đông không kiểm soát | 62 | 36 | 4.118.655.764 | 258.855.403 | 9.515.541.221 | 1.678.954.016 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 37 | 248 | 62 | 316 | 225 |
| 22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 37 | 248 | 62 | 316 | 225 |

| Tổng Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập biểu |
|---|---|---|
| Phạm Anh Hùng | Vũ Thị Hải | Nguyễn Thị Phương Thủy |

*Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2016*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

**Mẫu số B 03-DN/HN**
*Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC*
*Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

| CHỈ TIÊU | Mã số | 30/06/2016 Trước soát xét | 30/06/2015 Sau soát xét |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | 84.805.727.616 | 40.221.033.486 |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 40.271.727.051 | 7.913.385.892 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (1.640.453.232) | 2.255.680.389 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (225.852) | (719.764) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (44.121.108.499) | (58.472.243.989) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 162.328.522.882 | 64.064.174.508 |
| **3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động** | 08 | 241.644.189.966 | 55.981.310.522 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (256.046.876.588) | (372.614.988.403) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 18.625.323.406 | 20.835.606.859 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (33.974.624.329) | 274.817.415.569 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.759.265.291 | 1.337.468.028 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (182.523.989.246) | (48.313.681.435) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (6.525.869.443) | (7.673.338.147) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | 127.957.933 | (429.610.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | **(215.914.623.010)** | **(76.059.817.007)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (149.591.911.412) | (872.013.863.130) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 54.500.000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.293.288.877.440) | (936.298.060.112) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 1.278.673.388.997 | 672.755.041.208 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 31.628.413.178 | 48.623.235.493 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 38.490.967.828 | 28.575.096.432 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | **(94.033.518.849)** | **(1.058.358.550.109)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 148.188.783.378 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 667.639.322.908 | 1.891.352.597.891 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (439.364.901.049) | (652.779.595.488) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | 228.274.421.859 | 1.386.761.785.781 |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | **(81.673.720.000)** | **252.343.418.665** |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ | 60 | 220.107.949.123 | 106.621.225.448 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | (225.852) | 719.764 |
| **Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ** | 70 | **138.434.003.271** | **358.965.363.877** |

| Tổng Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập biểu |
|---|---|---|
| Phạm Anh Hùng | Vũ Thị Hải | Nguyễn Thị Phương Thủy |

*Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2016*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 1. Đặc điểm hoạt động

### *1.1. Khái quát chung*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

***1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:*** *Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành....), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).*

### *1.3. Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mủ cốm);

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mủ cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mủ cao su); Bán buôn trâu, bò).

### *1.4. Cấu trúc tập đoàn*

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 12 Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- Trong kỳ Công ty đã giải thể 02 công ty con, gồm: Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai (Quyết định giả thể ngày 31/03/2016); Công ty Cổ phần giáo dục thể thao & du lịch Đức Long Gia Lai (Quyết định giả thể ngày 31/03/2016). Và kết thúc kiểm soát 2 công ty con, gồm : Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (Kết thúc kiểm soát ngày 01/05/2016) và Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ CTCC Đức Long Gia Lai (Kết thúc kiểm soát ngày 01/04/2016)

- *Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 12 công ty)*

1. ***Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai (Công ty kết thúc quyền kiểm soát từ ngày 01/04/2016)***
   - Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
   - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng;

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

- Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng.
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại 30/06/2016 : 11,29%.
- Lý do kết thúc kiểm soát : Do công ty CP Đầu tư & PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia Lai tăng vốn từ 31.420.260.000 đồng lên 152.186.560.000 đồng nhưng công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai không tham gia góp vốn bổ sung nên giảm tỷ lệ góp vốn từ 54,67% xuống còn 11,29%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

**2. *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (Công ty kết thúc quyền kiểm soát từ ngày 01/05/2016)***

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sữa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hóa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 102.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ công ty sở hữu tại ngày 30/06/2016 : 1,02%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- Lý do kết thúc kiểm soát : Do công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai tăng vốn từ 2 tỷ đồng lên 102 tỷ đồng nhưng công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai không tham gia góp vốn bổ sung nên giảm tỷ lệ góp vốn từ 94,12% xuống còn 1,02%

**3. *Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai***

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 47.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,84%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,84%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### 4. *Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai*

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 15, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 48%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### 5. *Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông*

- Địa chỉ trụ sở chính: 04 Điện Biên Phủ, Phường 3, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đak Nông
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### 6. *Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai*

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 190.364.060.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71,63%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71,63%.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

***7. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai (Quyết định giải thể ngày 31/03/2016)***

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT & BT).
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đã giải thể ngày 31/03/2016

***8. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng***

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

***9. Công ty Cổ phần Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai (Quyết định giải thể ngày 31/03/2016)***

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Giáo dục thể thao và giải trí; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Đại lý du lịch; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động thể thao khác.
- Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%.
- Tình trạng hoạt động: Đã giải thể ngày 31/03/2016

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### *10. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai*

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mủ cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mủ cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
- Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,67%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,67%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### *11. Công ty Mass Noble investments Limited.*

- Địa chỉ trụ sở chính: P.O> Box 957, Offshore Incorporations Center, Road Town, British Virgin Islanhds.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử
- Vốn điều lệ: 14.581.962 USD
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### *12. Công ty Cổ phần năng lượng Tân Thượng.*

- Địa chỉ trụ sở chính: 18 Hà Huy Tập, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lầm Đồng
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng thủy điện
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

***Các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 3 công ty):***

### *1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai*

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 71 Hai Bà Trưng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng.Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

*2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên*

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

*3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên*

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/06/2016 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 30 tháng 06 năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### *4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất*

#### *4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Công ty con là đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

***Loại trừ các giao dịch nội bộ***

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### *4.1.2. Hợp nhất kinh doanh*

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

### *4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## *4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## *4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## *4.4 Các khoản đầu tư tài chính*

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

### *Các khoản cho vay*

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

*Dự phòng*

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

## *4.5 Các khoản nợ phải thu*

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

## *4.6 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## *4.7 Tài sản cố định hữu hình*

### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 7 – 20 |
| Phương tiện vận tải | 7 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 7 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## *4.8 Tài sản cố định vô hình*

***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Phần mềm kế toán | 7 |

## *4.9 Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 – 50 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### *4.10 Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### *4.11 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

### *4.12 Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tập đoàn hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

### *4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

*Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### *4.14 Chi phí phải trả*

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *4.15 Doanh thu chưa thực hiện*

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tập đoàn nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

### *4.16 Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi (11%/năm). Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Sau ghi nhận ban đầu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi sẽ được điều chỉnh cuối kỳ kế toán.

## *4.17 Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## *4.18 Ghi nhận doanh thu*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### *4.19 Giá vốn hàng bán*

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### *4.20 Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### *4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### *4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

### *4.23 Công cụ tài chính*

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### *4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng*

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
  - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### *4.25 Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

*Đơn vị tính: VND*

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 13.373.688.986 | 21.484.472.095 |
| Tiền gửi ngân hàng | 84.331.341.305 | 74.636.781.994 |
| Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng | 40.728.972.980 | 123.986.695.034 |
| *- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Gia Lai* | 30.000.000.000 | *113.499.000.000* |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai* | 10.728.972.980 | *10.487.695.034* |
| **Cộng** | **138.434.003.271** | **220.107.949.123** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### a. Chứng khoán kinh doanh

| | Tình hình hoạt động | 30/06/2016 Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phần | Giá gốc | Dự phòng | 01/01/2016 Giá gốc | Dự phòng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Khai thác & chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai | Đang hoạt động | 88,0% | 26.400.000 | 264.000.000.000 | | 264.000.000.000 | - |
| **Cộng** | | | | **264.000.000.000** | - | **264.000.000.000** | - |

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | 30/06/2016 Giá gốc | Giá trị ghi sổ | 01/01/2016 Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
|---|---|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **317.643.768.334** | **317.643.768.334** - | **573.264.666.667** | **573.264.666.667** |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai* | *14.094.590.556* | *14.094.590.556* | *13.264.666.667* | *13.264.666.667* |
| *- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng* | *302.000.000.000* | *302.000.000.000* | *560.000.000.000* | *560.000.000.000* |
| *- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam* | *1.549.177.778* | *1.549.177.778* | | |
| **b. Dài hạn** | - | - - | **1.400.000.000** | **1.400.000.000** |
| *- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai* | | - | *1.400.000.000* | *1.400.000.000* |
| **Cộng** | **317.643.768.334** | **317.643.768.334** - | **574.664.666.667** | **574.664.666.667** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | Tình hình hoạt động | 30/06/2016 Tỷ lệ vốn | 30/06/2016 Số lượng cổ phần | 30/06/2016 Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | 01/01/2016 Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|---|---|---|---|---|---|
| Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai | Đang hoạt động | 20,0% | 5.922 | 6.712.482.034 | 6.676.306.812 |
| Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây | Đang hoạt động | 33,3% | | 19.878.032.973 | 19.774.674.966 |
| **Cộng** | | | | **26.590.515.007** | **26.450.981.778** |

## d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phần | 30/06/2016 Giá gốc | 30/06/2016 Dự phòng | 01/01/2016 Giá gốc | 01/01/2016 Dự phòng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn | Đang hoạt động | 0,187 | 56.000 | 5.600.000.000 | | 5.600.000.000 | - |
| Cty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên | Đang hoạt động | | 96.800 | 968.000.000 | (968.000.000) | 968.000.000 | (968.000.000) |
| Cty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên | Đã thoái vốn | 0 | - | - | - | 46.266.300.000 | - |
| Cty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang GL | Đang hoạt động | 0,097 | | 1.200.000.000 | - | 1.200.000.000 | - |
| Cty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL | Đang hoạt động | 0,069 | 350.350 | 3.503.500.000 | (393.109.619) | 3.503.500.000 | (471.079.169) |
| Cty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc | Đang hoạt động | 0,072 | 48.000 | 480.000.000 | (480.000.000) | 480.000.000 | (480.000.000) |
| Cty CP ĐT & KD BĐS ĐLGL | Đang hoạt động | 0,15 | 400.000 | 4.000.000.000 | (346.159.195) | 4.000.000.000 | (346.159.195) |
| Cty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai | Đang hoạt động | 0,0102 | 102.000 | 1.020.000.000 | | | |
| Cty CP Đầu tư & PT Dịch vụ CTCC ĐLGL | Đang hoạt động | 0,1129 | 820.000 | 8.200.000.000 | | | |
| **Cộng** | | | | **24.971.500.000** | **(2.187.268.814)** | **62.017.800.000** | **(2.265.238.364)** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên | 149.397.203.236 | 121.246.059.976 |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 17.254.758.400 | 47.920.083.400 |
| Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA) | 37.454.332.108 | 62.492.698.111 |
| Tập đoàn XDCB, thủy lợi XNK Daohuensong | 117.747.625.974 | |
| Công ty CP Công nghiệp KTCB đá Tây Nguyên | 50.669.766.000 | |
| Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku | 38.456.968.000 | |
| Các đối tượng khác | 275.010.259.666 | 189.661.740.608 |
| **Cộng** | **685.990.913.384** | **421.320.582.095** |

**Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL T.Nguyên | 149.397.203.236 | 121.246.059.976 |
| Các đối tượng khác | 13.311.267.155 | 14.034.425.515 |
| **Cộng** | **162.708.470.391** | **135.280.485.491** |

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên | 11.177.846.159 | 11.127.846.159 |
| Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai | 6.706.317.621 | 6.704.486.043 |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 15.600.000.000 | 15.400.000.000 |
| Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên | 61.343.295.178 | 95.519.648.768 |
| Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát | 24.797.212.746 | |
| Công ty TNHH Nông trại Cư Bông 1 | 75.100.000.000 | |
| Các đối tượng khác | 36.236.453.086 | 68.227.310.084 |
| **Cộng** | **230.961.124.790** | **196.979.291.054** |

**Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên | 11.177.846.159 | 11.127.846.159 |
| Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai | 6.706.317.621 | 6.704.486.043 |
| **Cộng** | **17.884.163.780** | **17.832.332.202** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 9. Phải thu về cho vay

### a. Ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Cho vay ngắn hạn | 696.364.552.922 | 599.701.309.345 |
| *- Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn* | 317.295.127.000 | *408.490.727.000* |
| *- Ông Nguyễn Thanh Lâm (*)* | 364.107.054.341 | *184.238.582.345* |
| *- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC* | 7.972.371.581 | *6.972.000.000* |
| *- Các đối tượng khác (*)* | 6.990.000.000 | |
| Cho mượn ngắn hạn (**) | 205.575.096.119 | 101.300.648.027 |
| *- Ông Nguyễn Thanh Lâm* | - | *924.400.000* |
| *- Ông Đỗ Thành Nhân* | 20.000.000.000 | |
| *- Ông Đặng Nam Cường* | 6.300.000.000 | |
| *- Ông Nguyễn Tuấn Vũ* | 39.500.000.000 | |
| *- Ông Đặng Công Bình* | 15.000.000.000 | |
| *- Ông Nguyễn Đình Thiện* | 27.000.000.000 | |
| *- Bà Võ THị Việt Hà* | 20.000.000.000 | |
| *- Bà Hồ Thị Mỹ Trinh* | 27.000.000.000 | |
| *- Ông Nguyễn Tấn Thìn* | 18.000.000.000 | |
| *- Bà Võ Thu Hằng* | - | *16.972.616.187* |
| *- Bà Trần Thị Thu Trang* | - | *9.700.000.000* |
| *- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất* | - | *1.400.244.431* |
| *- Công ty CP chế biến gỗ Đức Long Gia Lai* | 8.559.361.807 | |
| *- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên* | 14.149.443.104 | *12.017.853.104* |
| *- Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long GL* | 6.000.069.541 | *6.000.069.541* |
| *- Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên* | 38.089.900 | |
| *-Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai* | 200.000.000 | |
| *- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL* | - | *2.219.749.685* |
| *- Công ty TNHH ĐT XD CĐ Phước Hoàng Long* | 1.967.289.527 | |
| *- Các đối tượng khác* | 1.860.842.240 | *52.065.715.079* |
| **Cộng** | **901.939.649.041** | **701.001.957.372** |

### b. Dài hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Cho vay dài hạn | 188.458.220.300 | 157.343.713.318 |
| *- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát* | 65.441.054.300 | *65.441.054.300* |
| *- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất* | - | *90.902.287.437* |
| *- Ông Nguyễn Tân Tiến (*)* | 123.017.166.000 | |
| *- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC* | - | *1.000.371.581* |
| **Cộng** | **188.458.220.300** | **157.343.713.318** |

✓ (*)(**) Các đối tượng cá nhân cho vay, cho mượn tiền không phải là cổ đông công ty và không có bất kỳ mối quan hệ nào liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc Công ty.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**c. Phải thu về cho các bên liên quan vay**

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | - | 92.302.531.868 |
| - Công ty CP Đầu tư và KD BĐS ĐLGL | 6.000.069.541 | *6.000.069.541* |
| - Công ty CP ĐT và PT Điện năng ĐLGL | - | *2.219.749.685* |
| - Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai | 200.000.000 | |
| - Công ty TNHH Cung ứng Vật tư nguyên liệu Tây Nguyên | 38.089.900 | |
| **Cộng** | **6.238.159.441** | **100.522.351.094** |

**10. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi vay phải thu | 65.197.705.919 | (974.653.388) | 69.949.725.302 | (759.366.355) |
| Tạm ứng | 13.231.479.201 | (67.479.236) | 18.838.282.308 | (67.479.236) |
| Công ty CP ĐT Quốc tế Sài Gòn | 100.000.000.000 | | 100.000.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 4.958.559.017 | | 6.814.309.696 | |
| Phải thu khác | 26.764.469.265 | (1.497.012.357) | 21.527.269.200 | (1.307.578.912) |
| **Cộng** | **210.152.213.402** | **(2.539.144.981)** | **217.129.586.506** | **(2.134.424.503)** |

**b. Dài hạn**

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi vay phải thu | 25.364.989.405 | | 25.364.989.405 | |
| Ký cược, ký quỹ | 63.000.000 | - | | - |
| **Cộng** | **25.427.989.405** | **-** | **25.364.989.405** | **-** |

**c. Phải thu khác là các bên liên quan**

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai | 1.735.037.883 | 2.010.037.883 |
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | | 16.185.312.138 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | | |
| *- Từ 3 năm trở lên* | 7.117.130.066 | *6.197.733.770* |
| *- Từ 2 năm đến dưới 3 năm* | 1.994.040.582 | *3.983.785.358* |
| *- Từ 1 năm đến dưới 2 năm* | 996.000.000 | *2.244.480.102* |
| *- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm* | 1.057.952.900 | *301.608.000* |
| **Cộng** | **11.165.123.548** | **12.727.607.230** |

## 12. Hàng tồn kho

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Nguyên liệu, vật liệu | 64.163.191.913 | (13.785.247.613) | 50.366.614.359 | (16.378.075.728) |
| Công cụ, dụng cụ | 29.542.583 | - | 5.518.999 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 168.584.360.351 | | 147.832.179.424 | (1.112.586.362) |
| Thành phẩm | 15.482.222.396 | | 29.981.681.905 | (2.884.205.978) |
| Thành phẩm BĐS đầu tư | 62.798.142.842 | - | 62.798.142.842 | - |
| Hàng hóa | 219.485.973.474 | - | 264.774.239.891 | - |
| **Cộng** | **530.543.433.559** | **(13.785.247.613)** | **555.758.377.420** | **(20.374.868.068)** |

## 13. Chi phí trả trước

### a. Ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 300.168.257 | 557.631.085 |
| Chi phí bảo hiểm | - | 196.080.173 |
| Chi phí trả trước khác | 233.033.692 | 447.928.284 |
| **Cộng** | **533.201.949** | **1.201.639.542** |

### b. Dài hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 808.018.134 | 1.176.961.260 |
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng | 540.068.932 | 661.090.894 |
| Tiền thuê đất và nhà | 37.389.736.286 | 38.677.217.667 |
| Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác | 645.943.772 | 959.325.001 |
| **Cộng** | **39.383.767.124** | **41.474.594.822** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 184.546.794.975 | 291.324.474.637 | 39.386.274.304 | 27.226.044.190 | 2.294.755.259.331 | 2.837.238.847.437 |
| Mua trong kỳ | 287.726.979 | 4.230.068.651 | 540.000.000 | 492.488.631 | - | 5.550.284.261 |
| XDCB hoàn thành | 14.620.053.095 | - | - | - | 72.304.145.388 | 86.924.198.483 |
| Thanh lý | - | 130.163.424 | 994.545.455 | 60.308.959 | 542.287.410 | 1.727.305.248 |
| CL do chuyển đổi | (447.823.699) | (4.363.745.349) | (52.527.300) | (428.285.630) | - | (5.292.381.978) |
| Giảm khác | 29.554.951.368 | - | 9.845.574.494 | 67.400.000 | - | 39.467.925.862 |
| **Số cuối kỳ** | **169.451.799.982** | **291.060.634.515** | **29.033.627.055** | **27.162.538.232** | **2.366.517.117.309** | **2.883.225.717.093** |
| **Khấu hao** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 50.334.680.923 | 263.181.287.176 | 23.096.350.757 | 8.093.587.177 | 20.315.630.345 | 365.021.536.378 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.905.693.859 | 8.761.417.947 | 1.513.271.251 | 485.555.517 | 22.800.243.063 | 37.466.181.637 |
| Thanh lý | - | - | 262.447.000 | - | 92.533.168 | 354.980.168 |
| CL do chuyển đổi | (288.223.005) | (4.209.868.762) | (52.527.300) | (120.552.181) | - | (4.671.171.248) |
| Giảm khác | 9.513.092.217 | - | 5.123.410.980 | 67.400.000 | - | 14.703.903.197 |
| **Số cuối kỳ** | **44.439.059.560** | **267.732.836.361** | **19.171.236.728** | **8.391.190.513** | **43.023.340.240** | **382.757.663.402** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 134.212.114.052 | 28.143.187.461 | 16.289.923.547 | 19.132.457.013 | 2.274.439.628.986 | 2.472.217.311.059 |
| **Số cuối kỳ** | **125.012.740.422** | **23.327.798.154** | **9.862.390.327** | **18.771.347.719** | **2.323.493.777.069** | **2.500.468.053.691** |

## 15. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Quyền KT mỏ Đăk Wei | Chi phí triển khai | Website | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 53.536.754.270 | 617.689.701 | 111.456.632.412 | 34.760.000 | 523.214.792 | 166.169.051.175 |
| Mua trong kỳ | - | - | 3.768.826.501 | - | - | 3.768.826.501 |
| CL do chuyển đổi BC | - | - | (1.794.517.051) | - | - | (1.794.517.051) |
| Giảm khác | - | - | - | - | 170.135.000 | 170.135.000 |
| **Số cuối kỳ** | **53.536.754.270** | **617.689.701** | **113.430.941.862** | **34.760.000** | **353.079.792** | **167.973.225.625** |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 44.969.375 | 68.926.109 | 101.236.246.425 | 8.207.219 | 351.341.166 | 101.709.690.294 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.792.650 | - | 2.755.842.467 | 5.793.336 | 33.116.961 | 2.805.545.414 |
| CL do chuyển đổi BC | - | - | (1.629.962.851) | - | - | (1.629.962.851) |
| Giảm khác | - | - | - | - | 76.010.969 | 76.010.969 |
| **Số cuối kỳ** | **55.762.025** | **68.926.109** | **102.362.126.041** | **14.000.555** | **308.447.158** | **102.809.261.888** |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 53.491.784.895 | 548.763.592 | 10.220.385.987 | 26.552.781 | 171.873.626 | 64.459.360.881 |
| Số cuối kỳ | 53.480.992.245 | 548.763.592 | 11.068.815.821 | 20.759.445 | 44.632.634 | 65.163.963.737 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 16. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu kỳ | 66.720.417.973 | 54.591.466.483 | 121.311.884.456 |
| Tăng khác | - | 2.898.571.695 | 2.898.571.695 |
| **Số cuối kỳ** | **66.720.417.973** | **57.490.038.178** | **124.210.456.151** |
| **Khấu hao** | | | |
| Số đầu kỳ | - | 12.383.805.810 | 12.383.805.810 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 1.161.800.802 | 1.161.800.802 |
| Tăng khác | - | 1.286.532.080 | 1.286.532.080 |
| **Số cuối kỳ** | **-** | **12.259.074.532** | **14.832.138.692** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu kỳ | 66.720.417.973 | 42.207.660.673 | 108.928.078.646 |
| **Số đánh giá lại cuối kỳ** | **66.720.417.973** | **45.230.963.646** | **109.378.317.459** |

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m2, thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

## 17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Xây dựng cơ bản | 501.151.346.839 | 460.347.766.841 |
| - Dự án trồng cao su tại IaTiem | 12.862.866.305 | 12.862.866.305 |
| - Dự án trồng cao su tại IaBlứ (948 ha) | 158.950.872.111 | 152.666.035.634 |
| - Dự án thủy điện Đồng Nai 6 | 11.709.800.729 | 11.709.800.729 |
| - DA BOT quốc lộ 14A đoạn KM từ 817 đến 887 | 318.181.818 | |
| - Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai | 130.360.384.256 | 109.617.235.333 |
| - Công trình khách sạn Mỹ Khê | 451.262.866 | 451.262.866 |
| - Trồng rừng cao su 980 ha Chư Pưh (980 ha) | 179.451.592.802 | 166.941.664.801 |
| - Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai | 325.578.104 | 325.578.104 |
| - Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai | 1.061.251.741 | 1.061.251.741 |
| - Dự án chăn nuôi bò | 4.800.494.530 | 4.102.047.831 |
| - Dự án cao su764,1 ha | 351.617.600 | |
| - Dự án Thủy điện Tân Thượng | 507.443.977 | |
| - Các Công trình xây dựng khác | - | 610.023.497 |
| **Cộng** | **501.151.346.839** | **460.347.766.841** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 18. Lợi thế thương mại

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Giá trị đầu kỳ | 290.583.869.855 | |
| Tăng do hợp nhất | - | 295.205.416.464 |
| Phân bổ trong kỳ | (14.981.937.150) | (13.809.124.552) |
| Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo | (4.678.570.471) | 9.187.577.943 |
| **Giá trị cuối kỳ** | **270.923.362.234** | **290.583.869.855** |

## 19. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến | 111.180.960.899 | 110.811.241.933 |
| Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên | 51.542.559.800 | 30.191.090.000 |
| Công ty TNHH SX - TM DV XD Thành Tuấn | - | 24.634.516.704 |
| Công ty XD và DV Tư vấn Xây lắp 727 | 13.755.940.947 | 11.903.315.709 |
| Công ty TNHH Ngôi nhà Đất Việt | - | |
| Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành | 23.407.514.241 | 25.572.714.632 |
| Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku | 29.398.553.348 | |
| Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát | 37.482.166.000 | |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Trường Thành VN | - | 50.950.040.000 |
| Các đối tượng khác | 343.171.800.322 | 355.083.053.950 |
| **Cộng** | **609.939.495.557** | **609.145.972.928** |

**Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:**

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL T.Nguyên | 51.542.559.800 | 30.191.090.000 |
| Các đối tượng khác | 1.402.745.524 | |
| **Cộng** | **52.945.305.324** | **30.191.090.000** |

## 20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai | 10.003.508.000 | 34.092.783.000 |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng Ba Đình | 12.152.000.000 | |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long | 9.100.000.000 | |
| Công ty CPĐT Phát triển DCCTCC Đức Long Gia Lai | 3.115.579.388 | |
| Nguyễn Trung Kiên | - | 1.024.113.868 |
| Các đối tượng khác | 1.094.811.960 | 5.709.887.046 |
| | - | |
| **Cộng** | **35.465.899.348** | **40.826.783.914** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:**

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai | 10.003.508.000 | 34.092.783.000 |
| Công ty CPĐT Phát triển DCCTCC Đức Long Gia Lai | 3.115.579.388 | |
| **Cộng** | **13.119.087.388** | **34.092.783.000** |

## 21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

### a. Phải thu

| | Đầu kỳ | Số phải nộp | Số thực nộp | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 30.459.473 | | | 30.459.473 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 472.350.000 | - | | 472.350.000 |
| Các loại thuế khác | 2.052.434 | 4.000.000 | 3.000.000 | 1.052.434 |
| **Cộng** | **504.861.907** | **4.000.000** | **3.000.000** | **503.861.907** |

### b. Phải nộp

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Ảnh hưởng do chuyển đổi BC | Giảm do kết thúc KS công ty con | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.450.479.392 | 18.429.471.344 | 18.503.471.917 | | 198.234.316 | 1.178.244.503 |
| Thuế thu nhập DN | 48.755.619.686 | 18.578.108.691 | 6.525.869.443 | (626.532.313) | 697.887.813 | 59.483.438.808 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 172.838.068 | 28.473.572 | 116.853.737 | | | 84.457.903 |
| Thuế tài nguyên | 117.175.324 | 161.152.359 | 260.978.047 | | | 17.349.636 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê | 405.321.160 | 594.688.538 | 305.151.796 | | | 694.857.902 |
| Các loại thuế khác | 62.611.403 | 101.813.700 | 50.000.000 | | | 114.425.103 |
| Phí và lệ phí | 647.484.650 | 528.307.291 | 971.611.571 | | | 204.180.370 |
| **Cộng** | **51.611.529.683** | **38.422.015.495** | **26.733.936.511** | **(626.532.313)** | **896.122.129** | **61.776.954.225** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 22. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Chi phí trích trước các công trình xây lắp | 18.093.197.655 | 6.308.464.637 |
| Lãi dự chi | 9.693.857.775 | 9.832.973.691 |
| Chi phí văn phòng | 5.050.054.537 | 8.140.258.755 |
| Trích trước tiền lương nghỉ phép | 5.705.361.699 | 5.705.361.699 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 3.326.424.531 | 4.203.866.233 |
| Các khoản trích trước khác | 14.567.821.766 | 10.083.200.859 |
| | - | |
| **Cộng** | **56.436.717.963** | **44.274.125.874** |

## 23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | - | 142.128.789 |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | 59.645.455 | 354.790.909 |
| **Cộng** | **59.645.455** | **496.919.698** |

## 24. Phải trả khác

### a. Ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 2.775.800 | 7.575.682 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN | 733.394.750 | 673.727.040 |
| Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả | 1.445.184.450 | 1.445.184.450 |
| Lãi vay phải trả | 52.950.088.003 | 74.608.231.551 |
| Cổ tức phải trả | 919.835.792 | 919.944.792 |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 14.374.695.252 | 14.892.728.340 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.077.290.541 | 20.584.767.781 |
| **Cộng** | **80.503.264.588** | **113.132.159.636** |

### b. Dài hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Lãi vay phải trả | 59.536.670.351 | 74.295.230.845 |
| **Cộng** | **59.836.670.351** | **74.595.230.845** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 25. Vay và nợ thuê tài chính

### a. Ngắn hạn

| | 01/01/2016 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | **197.639.052.181** | **197.639.052.181** | **386.565.804.550** | **250.979.101.750** | **331.485.026.696** | **331.485.026.696** |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai | 32.963.000.000 | 32.963.000.000 | 32.738.000.000 | 32.973.000.000 | 32.728.000.000 | 32.728.000.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Gia Lai | 13.080.215.393 | 13.080.215.393 | 217.349.256.390 | 47.302.647.164 | 183.126.824.619 | 183.126.824.619 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai | 38.500.000.000 | 38.500.000.000 | 37.035.000.000 | 25.535.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng Standard Chartered (HK) Ltd | 108.115.836.788 | 108.115.836.788 | 99.443.548.160 | 140.228.454.586 | 65.590.202.077 | 65.590.202.077 |
| - Vay các đối tượng khác | 980.000.000 | 980.000.000 | - | 940.000.000 | 40.000.000 | 40000000 |
| | | | - | - | - | |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** | **120.106.262.914** | **120.106.262.914** | **180.782.844.207** | **166.183.663.014** | **134.705.444.107** | **134.705.444.107** |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 16.000.000.000 | 4.010.000.000 | 19.990.000.000 | 19.990.000.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Gia Lai | 80.200.000.000 | 80.200.000.000 | 3.500.000.000 | 72.980.000.000 | 10.720.000.000 | 10.720.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai | 150.000.000 | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Quốc dân | 1.487.520.000 | 1.487.520.000 | 177.960.000 | 1.309.560.000 | 355.920.000 | 355.920.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Gia Lai | 3.741.675.200 | 3.741.675.200 | 2.800.000.000 | 1.981.319.400 | 4.560.355.800 | 4.560.355.800 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN HCM | 24.799.306.614 | 24.799.306.614 | 16.739.531.964 | - | 41.538.838.578 | 41.538.838.578 |
| - Ngân hàng HD Bank - CN Đăk Lăk | 120.000.000 | 120.000.000 | - | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Trái phiếu phát hành đến hạn trả | 379.600.000 | 379.600.000 | - | - | 379.600.000 | 379.600.000 |
| Tiền mượn | 1.228.161.100 | 1.228.161.100 | 141.565.352.243 | 85.692.783.614 | 57.100.729.729 | 57.100.729.729 |
| **Tổng cộng** | **317.745.315.095** | **317.745.315.095** | **567.348.648.757** | **417.162.764.764** | **466.190.470.803** | **466.190.470.803** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**b. Dài hạn**

| | 01/01/2016 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay dài hạn** | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai | 918.769.000.000 | 918.769.000.000 | 43.910.403.555 | 16.000.000.000 | 946.679.403.555 | 946.679.403.555 |
| - Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Gia Lai | 1.217.552.606.392 | 1.217.552.606.392 | 88.664.000.426 | 20.513.508.000 | 1.285.703.098.818 | 1.285.703.098.818 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Gia Lai | 57.658.120.000 | 57.658.120.000 | 5.882.560.000 | 2.800.000.000 | 60.740.680.000 | 60.740.680.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN HCM | 223.193.759.515 | 223.193.759.515 | - | 16.739.531.964 | 206.454.227.551 | 206.454.227.551 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai | 150.000.000 | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng HD Bank - CN Đăk Lăk | 240.000.000 | 240.000.000 | - | - | 240.000.000 | 240.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc dân | 4.146.670.000 | 4.146.670.000 | - | 2.737.960.000 | 1.408.710.000 | 1.408.710.000 |
| - Nguyễn Thanh Lâm | 700.000.000 | 700.000.000 | - | 700.000.000 | - | |
| - Trái phiếu phát hành | 493.222.785.468 | 493.222.785.468 | 1.051.202.134 | 37.900.000 | 494.236.087.602 | 494.236.087.602 |
| | | | - | - | - | |
| **Cộng** | **2.915.632.941.375** | **2.915.632.941.375** | **139.508.166.115** | **59.678.899.964** | **2.995.462.207.526** | **2.995.462.207.526** |

## 26. Trái phiếu phát hành

**a. Trái phiếu thường**

| | 30/06/2016 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc trái phiếu | Tổng chi phí phát hành | Chi phí phân bổ trong kỳ | Giá trị trái phiếu cuối kỳ | Lãi suất |
| Loại phát hành theo mệnh giá | | | | | |
| - Trái phiếu kỳ hạn 5 năm | 366.000.000.000 | 6.518.829.294 | 1.950.793.798 | 361.431.964.504 | 11%/năm kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2 |
| - Trái phiếu kỳ hạn 3 năm | 134.000.000.000 | 2.386.675.206 | 1.190.798.303 | 132.804.123.097 | 11%/năm kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2 |
| - Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi | 379.600.000 | - | - | 379.600.000 | 13%/năm |
| **Cộng** | **500.379.600.000** | **8.905.504.500** | **3.141.592.101** | **494.615.687.601** | |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 27. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn c.đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | CL tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2015** | **1.492.535.080.000** | **819.082.000** | **94.188.783.378** | **8.977.680.000** | **10.031.813.727** | **11.134.542.824** | **54.165.749.925** | **1.671.852.731.854** |
| Tăng trong năm | 199.326.090.000 | 49.831.522.500 | - | | | - | 82.680.971.121 | 331.838.583.621 |
| Giảm trong năm | - | 722.500.000 | - | | | | 3.366.644.162 | 4.089.144.162 |
| **Số dư tại 31/12/2015** | **1.691.861.170.000** | **49.928.104.500** | **94.188.783.378** | **8.977.680.000** | **10.031.813.727** | **11.134.542.824** | **133.480.076.884** | **1.999.602.171.313** |
| **Số dư tại 01/01/2016** | **1.691.861.170.000** | **49.928.104.500** | **94.188.783.378** | **8.977.680.000** | **10.031.813.727** | **11.134.542.824** | **133.480.076.884** | **1.999.602.171.313** |
| Tăng trong kỳ | 500.000.000.000 | 44.639.233.828 | | | | | 2.855.899.480 | 547.495.133.308 |
| Tăng từ KQKD trong kỳ | | | | | | | 57.232.451.166 | 57.232.451.166 |
| Giảm trong kỳ | | 11.000.000 | 94.188.783.378 | 8.977.680.000 | | 4.938.105.865 | | 108.115.569.243 |
| Giảm do chuyển đổi BC | | | | | 5.401.268.120 | | | 5.401.268.120 |
| **Số dư tại 30/06/2016** | **2.191.861.170.000** | **94.556.338.328** | | | **4.630.545.607** | **6.196.436.959** | **193.568.427.530** | **2.490.812.918.424** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý 2/2016 | Quý 2/2015 |
|---|---|---|
| **- Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.691.861.170.000 | 1.492.535.080.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 500.000.000.000 | |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 2.191.861.170.000 | 1.492.535.080.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | - | - |

## c. Cổ phiếu

| | 30/06/2016<br>Cổ phiếu | 01/01/2016<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 219.186.117 | 169.186.117 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 219.186.117 | 169.186.117 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | 219.186.117 | *169.186.117* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| *- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 219.186.117 | 169.186.117 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | 219.186.117 | *169.186.117* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

## d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 133.480.076.884 | 54.165.749.925 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 55.706.341.552 | 82.680.971.121 |
| Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế | 2.855.899.480 | (3.366.644.162) |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **192.042.317.916** | **133.480.076.884** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 28. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| - Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại | 20% | 22% |
| - Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 16.350.284.177 | 18.164.978.676 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **16.350.284.177** | **18.164.978.676** |

### b.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| - Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phả | 20% | 22% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 564.535.475 | 2.629.387.586 |
| **Cộng** | **564.535.475** | **2.629.387.586** |

## 29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý II/2016 | Quý II/2015 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 475.607.658.677 | 323.976.473.919 |
| *- Doanh thu bán hàng hóa* | 17.994.013.331 | 100.572.780.271 |
| *- Doanh thu sản phẩm linh kiện điện tử* | 246.762.380.763 | |
| *- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ* | 5.697.646.178 | *44.424.649.330* |
| *- Doanh thu bán phân bón* | 103.406.303.496 | *97.172.022.500* |
| *- Doanh thu bán đá* | 299.540.909 | *6.793.461.818* |
| *- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp* | 101.447.774.000 | 75.013.560.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 90.671.913.291 | *15.801.445.182* |
| *- Doanh thu bán vé thu phí đường BOT* | 82.518.054.548 | |
| *- Doanh thu cho thuê tài sản* | 838.434.413 | *1.129.593.082* |
| *- Doanh thu cung cấp dịch vụ* | 7.197.233.760 | *10.014.245.586* |
| *- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt* | 118.190.570 | *4.657.606.514* |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 162.215.086.337 | 22.629.104.546 |
| **Cộng** | **728.494.658.305** | **362.407.023.647** |

Doanh thu Quý 2/2016 tăng 101% so với quý 2/2015. Nguyên nhân chủ yếu là do Doanh nghiệp mở rộng quy mô kinh doanh tăng doanh thu các ngành nghề cũ, phát sinh doanh thu các nhành nghề mới. Cụ thể : Trong quý này doanh thu bán hàng tăng 151,631 tỷ đồng; Doanh thu cung cấp dịch vụ tăng 74,87 tỷ đồng; Doanh thu hợp đồng xây dựng tăng 139,586 tỷ đồng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 30. Giá vốn hàng bán

| | Quý II/2016 | Quý II/2015 |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng hóa | 24.293.422.339 | 92.204.209.748 |
| Giá vốn sản phẩm linh kiện điện tử | 216.017.497.888 | - |
| Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ | 4.595.867.770 | 42.324.019.645 |
| Giá vốn bán phân bón | 98.927.254.334 | 95.250.432.230 |
| Giá vốn công trình xây dựng | 66.836.146.800 | 19.322.533.258 |
| Giá vốn cho thuê tài sản | 1.738.396.739 | 1.147.086.065 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 5.223.476.370 | 8.492.880.297 |
| Giá vốn bán đá | (231.184.469) | 4.531.310.510 |
| Giá vốn bán vé thu phí BOT | 12.969.815.906 | |
| Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt | 51.818.181 | 2.528.327.204 |
| Giá vốn sản phẩm nông nghiệp | 102.054.683.323 | 60.791.083.414 |
| | | - |
| **Cộng** | **532.477.195.181** | **326.591.882.371** |

Doanh thu trong kỳ tăng làm cho giá vốn cũng tăng theo. Nhưng tốc độ tăng của giá vốn 63,04% thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu làm cho lợi nhuận gộp tăng mạnh 447,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

## 31. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý II/2016 | Quý II/2015 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 15.775.413.400 | 20.338.355.247 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 207.270.000 | 177.660.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 165.960.178 | 719.764 |
| **Cộng** | **16.148.643.578** | **20.516.735.011** |

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này giảm 4,36 tỷ đồng tương đương giảm 21,29% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do lãi tiền gửi, tiền cho vay trong kỳ giảm.

## 32. Chi phí tài chính

| | Quý II/2016 | Quý II/2015 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 68.763.440.985 | 9.262.723.564 |
| Lãi trái phiếu | 16.615.980.846 | 23.598.362.041 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | (77.969.550) | (96.597.761) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 85.523.490 | - |
| Chi phí tài chính khác | 13.431.611.390 | 1.107.917.181 |
| Phí phát hành trái phiếu phân bổ | 579.993.531 | - |
| **Cộng** | **99.398.580.692** | **33.872.405.025** |

Do doanh nghiệp mở rộng quy mô kinh doanh tăng dư nợ vay, một số dự án đầu tư đã đưa vào sử dụng làm cho chi phí lãi vay kỳ này tăng. Mặt khác trong kỳ doanh nghiệp kết thúc quyền kiểm soát tại 2 công ty con ghi nhận khoản chi phí tài chính trong kỳ là 13,431 tỷ đồng. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tài chính quý 2/2016 tăng 193,45% so với cùng kỳ năm ngoái.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | Quý II/2016 | Quý II/2015 |
|---|---|---|
| Chi phí hoa hồng | 425.414.667 | 309.721.999 |
| Chi phí nhân công | 115.769.470 | 95.503.114 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 38.419.623 | 52.549.899 |
| Chi phí vận chuyển | 3.571.816.350 | 7.467.029 |
| Chi phí quảng cáo | 402.354.810 | |
| Chi phí bảo hiểm | 390.323.622 | |
| Các khoản khác | 175.679.479 | 147.551.352 |
| **Cộng** | **5.119.778.021** | **612.793.393** |

Chi phí bán hàng kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là do Doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh các chính sách bán hàng; doanh thu bán hàng tăng làm cho chi phí cũng tăng theo tương ứng. chi phí tăng chủ yếu từ công ty con Mass Noble tại nước ngoài. Kỳ trước doanh nghiệp chưa hợp nhất công ty này.

### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Quý II/2016 | Quý II/2015 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 9.729.112.511 | 3.516.705.600 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.324.151.682 | 1.717.613.154 |
| Chi phí trích lập dự phòng | 1.053.737.753 | 2.329.143.894 |
| Tiền thuê đất | 1.447.763.427 | 1.307.275.367 |
| Kiểm toán | 2.865.732.483 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.816.748.926 | |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 14.981.937.150 | |
| Các khoản khác | 3.028.607.323 | 2.871.730.655 |
| **Cộng** | **37.247.791.255** | **11.742.468.670** |

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái vì doanh nghiệp tăng quy mô kinh doanh, chi phí tăng chủ yếu từ công ty con Mass Noble tại nước ngoài. Kỳ trước doanh nghiệp chưa hợp nhất công ty này.

## 34. Thu nhập khác

| | Quý II/2016 | Quý II/2015 |
|---|---|---|
| Các khoản thu nhập khác | 51.993.912 | 201.952 |
| | - | |
| **Cộng** | **51.993.912** | **201.952** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 35. Chi phí khác

| | Quý II/2016 | Quý II/2015 |
|---|---|---|
| Chi phí thanh lý tài sản | 478.060.937 | |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 5.241.316.094 | 117.970.361 |
| Các khoản bị phạt | 116.982.388 | 79.488.621 |
| Chi phí khác | 703.109.042 | 838.148.844 |
| **Cộng** | **6.539.468.461** | **1.035.607.826** |

## 36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế.

| | Quý II/2016 | Quý II/2015 |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **63.989.273.185** | **8.705.659.835** |
| *- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh* | 63.989.273.185 | |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 9.394.639.215 | 13.053.670.800 |
| Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế | 29.317.732.463 | 27.037.342.585 |
| *- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác* | 116.982.388 | *79.488.621* |
| *- Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ khác* | 5.944.425.136 | *1.046.119.205* |
| *- Lỗ do thoái vốn đầu tư* | 13.431.611.390 | *51.611.086* |
| *- Lỗ tại các công ty liên kết* | | *363.143.490* |
| *- Lỗ tại các công ty con* | 9.280.643.785 | *353.523.377* |
| *- Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu* | 81.316.848 | |
| *- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện* | 462.752.916 | *25.143.456.806* |
| Điều chỉnh giảm | 19.923.093.248 | 13.983.671.785 |
| *- Cổ tức, lợi nhuận được chia* | 207.270.000 | |
| *- Lãi tại các công ty liên kết* | 76.791.000 | |
| *- Chuyển lỗ từ các năm trước* | 2.264.497.491 | |
| *- Lãi nội bộ đã thực hiện* | | *64.173.418* |
| *- Điều chỉnh dự phòng đã trích lập* | (1.742.228.285) | *(436.028.526)* |
| - Thu nhập được miễn thuế | 19.116.763.042 | *14.355.526.893* |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 73.383.912.400 | 21.759.330.635 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 14.676.782.480 | 4.786.340.068 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (593.859.962) | (5.582.926.647) |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **49.906.350.667** | **9.502.246.414** |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 45.787.694.903 | 9.243.391.011 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 4.118.655.764 | 258.855.403 |

Từ các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng 40,404 tỷ đồng tương đương tăng 425,215 %. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ tăng 3,86 tỷ đồng làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ tăng 36,504 tỷ đồng tương đương tăng 395,36% so với cùng kỳ năm ngoái.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý II/2016 | Quý II/2015 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 45.787.694.903 | 9.243.391.011 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 45.787.694.903 | 9.243.391.011 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 184.570.732 | 149.253.508 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **248** | **62** |

## 38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu Năm2016 | 6 tháng đầu Năm 2015 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 131.485.602.136 | 4.880.841.966 |
| Chi phí nhân công | 72.434.546.879 | 16.807.212.561 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 40.271.727.051 | 7.913.385.892 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 111.426.547.638 | 54.978.251.162 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.427.546.892 | 5.619.458.648 |
| **Cộng** | **365.045.970.596** | **90.199.150.229** |

## 39. Công cụ tài chính

### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán | 609.939.495.557 | - | 609.939.495.557 |
| Chi phí phải trả | 56.436.717.963 | - | 56.436.717.963 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 466.190.470.803 | 2.995.462.207.526 | 3.461.652.678.329 |
| Phải trả khác | 79.767.094.038 | 59.836.670.351 | 139.603.764.389 |
| **Cộng** | **1.212.333.778.361** | **3.055.298.877.877** | **4.267.632.656.238** |

| 01/01/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán | 609.145.972.928 | - | 609.145.972.928 |
| Chi phí phải trả | 44.274.125.874 | - | 44.274.125.874 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 317.745.315.095 | 2.915.632.941.375 | 3.233.378.256.470 |
| Phải trả khác | 112.450.856.914 | 74.595.230.845 | 187.046.087.759 |
| **Cộng** | **1.083.616.270.811** | **2.990.228.172.220** | **4.073.844.443.031** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| 30/06/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 138.434.003.271 | | 138.434.003.271 |
| Đầu tư tài chính | 264.000.000.000 | 22.784.231.186 | 286.784.231.186 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 317.643.768.334 | - | 317.643.768.334 |
| Phải thu khách hàng | 685.990.913.384 | - | 685.990.913.384 |
| Phải thu về cho vay | 901.939.649.041 | 188.458.220.300 | 1.090.397.869.341 |
| Phải thu khác | 210.152.213.402 | 25.427.989.405 | 235.580.202.807 |
| **Cộng** | **2.518.160.547.432** | **236.670.440.891** | **2.754.830.988.323** |

| 01/01/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 220.107.949.123 | - | 220.107.949.123 |
| Đầu tư tài chính | 264.000.000.000 | 13.486.261.636 | 277.486.261.636 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 573.264.666.667 | 1.400.000.000 | 574.664.666.667 |
| Phải thu khách hàng | 415.224.159.179 | - | 415.224.159.179 |
| Phải thu về cho vay | 699.209.157.372 | 157.343.713.318 | 856.552.870.690 |
| Phải thu khác | 96.224.325.929 | 25.364.989.405 | 121.589.315.334 |
| **Cộng** | **2.268.030.258.270** | **197.594.964.359** | **2.465.625.222.629** |

## 40. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc qúy 2 năm 2015**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

| Chỉ tiêu | Theo Lĩnh vực kinh doanh | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bán hàng hóa, bán điện, KD BĐS | Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN | Kinh doanh Phân bón | Công trình xây dựng | Dịch vụ bến xe và xe buýt | Hoạt động khai thác đá | Dịch vụ khác cho thuê TS , khách sạn... | Loại trừ | Tổng cộng |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 100.572.780.271 | 119.438.209.330 | 97.172.022.500 | 22.629.104.546 | 4.657.606.514 | 6.793.461.818 | 11.143.838.668 | | **362.407.023.647** |
| Doanh thu giữa các bộ phận | 439.477.273 | 1.105.000.000 | | 226.745.324.330 | 116.566.034 | | 244.289.679 | (228.650.657.316) | - |
| Giá vốn của bộ phận | 92.204.209.748 | 103.115.103.059 | 95.250.432.230 | 19.322.533.258 | 2.528.327.204 | 4.531.310.510 | 9.639.966.362 | | **326.591.882.371** |
| | | | | | | | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | *8.368.570.523* | *16.323.106.271* | *1.921.590.270* | *3.306.571.288* | *2.129.279.310* | *2.262.151.308* | *1.503.872.306* | | **35.815.141.276** |
| Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2015 | 639.027.442.634 | 1.565.430.122.109 | 285.633.464.852 | 2.854.367.478.759 | 56.789.321.768 | 45.409.299.483 | 240.118.184.285 | | 5.686.775.313.890 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | | | 43.505.231.271 |
| **Tổng tài sản** | | | | | | | | | **5.730.280.545.161** |
| Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2015 | 439.823.948.383 | 1.304.522.981.509 | 67.432.983.673 | 2.008.476.424.675 | 12.085.738.295 | 9.813.642.994 | 18.335.224.150 | | 3.860.490.943.679 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | | | 22.405.467.848 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | | | | | | **3.882.896.411.527** |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | | 940.674.163 | - | 1.373.971.450 | 634.927.333 | - | 3.627.504.171 | - | 6.948.510.858 |
| *- Khấu hao* | *351.155.963* | *564.890.784* | - | *948.405.703* | *450.238.097* | - | *3.354.149.619* | - | 5.668.840.166 |
| *- Chi phí phân bổ142,242* | *20.277.778* | *375.783.379* | | *425.565.747* | *184.689.236* | - | *273.354.552* | - | 1.279.670.692 |
| Khấu hao và chi phí không phân bổ | | | | | | | | | |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc Quý 2/2016**
**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

| Stt | Chỉ tiêu | Theo Lĩnh vực kinh doanh | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bán hàng hóa, linh kiện điện tử | Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN | Kinh doanh Phân bón | Hoạt động xây dựng, thu phí BOT | Dịch vụ bến xe và xe buýt | Hoạt động khai thác đá | Dịch vụ khác cho thuê TS , khách sạn... | Loại trừ | Tổng cộng |
| 1. | Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 264.756.394.094 | 107.145.420.178 | 103.406.303.496 | 244.733.140.885 | 118.190.570 | 299.540.909 | 8.035.668.173 | | 728.494.658.305 |
| | Doanh thu giữa các bộ phận | - | | - | 3.117.975.999 | | - | | (3.117.975.999) | |
| 2. | Giá vốn của bộ phận | 240.310.920.227 | 106.650.551.093 | 98.927.254.334 | 79.805.962.706 | 51.818.181 | (231.184.469) | 6.961.873.109 | | 532.477.195.181 |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 24.445.473.867 | 494.869.085 | 4.479.049.162 | 164.927.178.179 | 66.372.389 | 530.725.378 | 1.073.795.064 | | - 196.017.463.124 |
| 4 | Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2016 | 2.390.501.320.915 | 1.297.546.789.176 | 83.130.291.845 | 2.943.354.228.082 | 814.029.946 | 945.632.198 | 208.267.834.521 | | 6.924.560.126.683 |
| | Tài sản không phân bổ | | | | | | | | | 101.429.342.229 |
| | **Tổng tài sản** | | | | | | | | | 7.025.989.468.912 |
| | Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2016 | 1.176.124.893.531 | 893.017.835.920 | 21.540.855.748 | 2.178.993.002.083 | 25.417.664 | 235.461.554 | 95.883.065.958 | - | 4.365.820.532.458 |
| | Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | | | 25.116.187.369 |
| | **Tổng nợ phải trả** | | | | | | | | | 4.390.936.719.827 |
| 5 | Khấu hao và chi phí phân bổ | | 1.155.260.078 | 75.450.987 | 2.682.100.120 | 1.110.595.546 | 47.890.732 | 1.859.988.854 | - | 11.889.252.630 |
| | - Khấu hao | 4.937.688.535 | 645.321.095 | 75.450.987 | 2.601.032.044 | | 6.579.844 | 1.715.464.321 | - | 9.981.536.826 |
| | - Chi phí phân bổ142,242 | 20.277.778 | 509.938.983 | - | 81.068.076 | 1.110.595.546 | 41.310.888 | 144.524.533 | - | 1.907.715.804 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 41. Thông tin về các bên liên quan

### a. Các bên liên quan

| Tên Công ty | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên Liệu Tây Nguyên | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên | Công ty liên kết |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai | Công ty liên kết |
| Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Tây Bình Tây Sơn | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Nam Nguyên | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư & PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia Lai | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc | Công ty nhận đầu tư |

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| | 6 tháng đầu Năm 2016 | 6 tháng đầu Năm 2015 |
|---|---|---|
| **Mua hàng, nhận dịch vụ** | | |
| Công ty TNHH Cung ứng V.tư NL Tây Nguyên | 56.807.559.800 | 8.627.000.000 |
| Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang GL | 2.738.859.091 | 5.184.954.368 |
| Công ty CP Đầu tư phát triển DVCTCC Đức Long Gia Lai | 256.363.638 | 104.727.270 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai | 2.142.910.364 | 3.751.256.312 |
| **Bán hàng, cung cấp dịch vụ** | | |
| - Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL T.Nguyên | 196.019.791.600 | 128.302.168.000 |
| - Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai | | 5.361.059.352 |
| - Công ty CP Dịch vụ CC Đức Long Bảo Lộc | 1.784.254.278 | 1.998.595.188 |
| - Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai | 886.233.545 | |
| - Công ty CP ĐT&PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia Lai | 272.280.000 | |
| - Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng Đức Long GL | 4.443.636 | |
| **Các giao dịch khác** | | |
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | 2.840.841.434 | 3.518.502.123 |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai | 207.270.000 | 177.660.000 |

## 42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 đã được soát xét bởi AAC và báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 do đơn vị lập.

| Tổng Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập biểu |
|---|---|---|
| **Phạm Anh Hùng** | **Vũ Thị Hải** | **Nguyễn Thị Phương Thủy** |

*Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2016*